Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.90.40

Mã HS	8536.90.40
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Thiết bị khác: / - - Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 05:10:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85369040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15855
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15855
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15855
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN, PH)	0% (trừ BN, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25/*	25 / * (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
AJCEP	5/30	5 / 30 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
EVFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục A)	12,5/10	12,5 / 10 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục B)	12,5/10	12,5 / 10 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục C)	12,5/10	12,5 / 10 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục D)	13,6/10,9	13,6 / 10,9 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục E)	12,5/10	12,5 / 10 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải

RCEP (Phụ lục F)	12,5/10	12,5 / 10 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
UKVFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VCFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VJEPA	7/30	7 / 30 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-EAEU	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VIFTA	14.3/14	14.3 / 14 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15191
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15123
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15123
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15123
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15123
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15123
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15123
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022		AJ!15177
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023		AJ!15177
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024		AJ!15177
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025		AJ!15177

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026		AJ!15177
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027		AJ!15177
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022		VJ!15178
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023		VJ!15178
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024		VJ!15178
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025		VJ!15178
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026		VJ!15178
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027		VJ!15178
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15181
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15129
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F15137
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G15137
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H15137
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I15137
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J15137
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K15137
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15177
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15177
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15177
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15177
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15177
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15177
VCFTA	2022	2022		VC!15232
VCFTA	2023	2023		VC!15232
VCFTA	2024	2024		VC!15232
VCFTA	2025	2025		VC!15232

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026		VC!15232
VCFTA	2027	2027		VC!15232
VN-EAEU	2022	2022		EAV!15211
VN-EAEU	2023	2023		EAV!15211
VN-EAEU	2024	2024		EAV!15211
VN-EAEU	2025	2025		EAV!15211
VN-EAEU	2026	2026		EAV!15211
VN-EAEU	2027	2027		EAV!15211
AHKFTA	2022	2022		AKH!15209
AHKFTA	2023	2023		AKH!15209
AHKFTA	2024	2024		AKH!15209
AHKFTA	2025	2025		AKH!15209
AHKFTA	2026	2026		AKH!15209
AHKFTA	2027	2027		AKH!15209
EVFTA	2022	2022		EV-NK!15215
EVFTA	2023	2023		EV-NK!15215
EVFTA	2024	2024		EV-NK!15215
EVFTA	2025	2025		EV-NK!15215
EVFTA	2026	2026		EV-NK!15215
EVFTA	2027	2027		EV-NK!15215
UKVFTA	2022	2022		UKV!15214
UKVFTA	2023	2023		UKV!15214
UKVFTA	2024	2024		UKV!15214
UKVFTA	2025	2025		UKV!15214
UKVFTA	2026	2026		UKV!15214
UKVFTA	2027	2027		UKV!15214

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15207
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15207
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15207
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15207
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15207
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15207
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15207
RCEP A	2022	2022		RCEPT-A!15202
RCEP A	2023	2023		RCEPT-A!15202
RCEP A	2024	2024		RCEPT-A!15202
RCEP A	2025	2025		RCEPT-A!15202
RCEP A	2026	2026		RCEPT-A!15202
RCEP A	2027	2027		RCEPT-A!15202
RCEP B	2022	2022		B!15202
RCEP B	2023	2023		B!15202
RCEP B	2024	2024		B!15202
RCEP B	2025	2025		B!15202
RCEP B	2026	2026		B!15202
RCEP B	2027	2027		B!15202
RCEP C	2022	2022		C!15202
RCEP C	2023	2023		C!15202
RCEP C	2024	2024		C!15202
RCEP C	2025	2025		C!15202
RCEP C	2026	2026		C!15202
RCEP C	2027	2027		C!15202
RCEP D	2022	2022		D!15201

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023		D!15201
RCEP D	2024	2024		D!15201
RCEP D	2025	2025		D!15201
RCEP D	2026	2026		D!15201
RCEP D	2027	2027		D!15201
RCEP E	2022	2022		E!15205
RCEP E	2023	2023		E!15205
RCEP E	2024	2024		E!15205
RCEP E	2025	2025		E!15205
RCEP E	2026	2026		E!15205
RCEP E	2027	2027		E!15205
RCEP F	2022	2022		F!15202
RCEP F	2023	2023		F!15202
RCEP F	2024	2024		F!15202
RCEP F	2025	2025		F!15202
RCEP F	2026	2026		F!15202
RCEP F	2027	2027		F!15202
VIFTA	2024	2024		VI!14169
VIFTA	2025	2025		VI!14169
VIFTA	2026	2026		VI!14169
VIFTA	2027	2027		VI!14169

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.90 có 10 dòng thuế; dòng 8536.90.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11.	8536.90.12 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.19 Loại khác; 8536.90.22 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.29 Loại khác; 8536.90.32 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8536.90.40 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8536.90.40	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.90.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8536.90.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15855), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.